Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Bông Sen
Phòng 1806, Tầng 18, Tòa nhà Charmvit, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấ
Điện thoại: 04.32222753 Fax: 04.32222754

Mẫu số B01 - CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**11,975,842,678**	**12,722,099,183**
I. Tiền và tương đương tiền	**110**		**19,208,229**	**102,425,834**
1. Tiền	111	V.01	19,208,229	102,425,834
2. Tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**11,410,846,917**	**12,024,758,033**
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		12,570,367,343	13,135,250,778
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,159,520,426)	(1,110,492,745)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**133,745,298**	**178,418,845**
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	51,875,463	40,329,223
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	81,869,835	138,089,622
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.05		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**412,042,234**	**416,496,471**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		96,106,573	98,938,481
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	314,405,661	315,092,582
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,530,000	2,465,408
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		**142,742,846**	**153,256,097**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**(14,183,619,830)**	**(14,183,619,830)**
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.07	(14,183,619,830)	(14,183,619,830)
II. Tài sản cố định	**220**		**10,513,248**	**21,026,499**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10,513,248	21,026,499
- Nguyên giá	222		78,681,200	78,681,200
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(68,167,952)	(57,654,701)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		99,000,000	99,000,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(99,000,000)	(99,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-

3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14,315,849,428**	**14,315,849,428**
1. Chi phí trả trước	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.07	14,315,849,428	14,315,849,428
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**12,118,585,524**	**12,875,355,280**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**116,517,213**	**201,298,631**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**85,257,594**	**170,039,012**
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		200,000	235,556
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		26,400,634	24,631,147
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		11,219,999	26,628,838
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		30,768,964	27,865,585
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		10,194,294	10,194,294
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		6,473,703	80,483,592
II. Nợ dài hạn	**330**		**31,259,619**	**31,259,619**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		31,259,619	31,259,619
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**12,002,068,311**	**14,355,147,093**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(12,997,931,689)	(12,325,943,351)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**12,118,585,524**	**12,875,355,280**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý này	Đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001	-	-

2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	601,040,000	793,040,000
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	601,040,000	793,040,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011	-	-
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút		012	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác		030	17,034,774,860	792,220,294
- Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác trong nước		031	84,935,731	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài		032	16,949,839,129	792,220,294
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác		040	10,949,504,255	25,055,653,944
9.1. Nhà đầu tư uỷ thác trong nước		041	5,326,213,851	-
9.2. Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài		042	5,623,290,404	25,055,653,944
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư uỷ thác		050	57,833,703	2,202,477,184
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư uỷ thác		051	51,875,463	40,128,443

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN THẾ HƯNG	NGUYỄN ĐỨC TÀI

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Bông Sen
Phòng 1806, Tầng 18, Tòa nhà Charmvit, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04.32222753 Fax: 04.32222754

Mẫu số B02- CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý báo cáo	Luỹ kế đến cuối quý báo cáo	Quý này năm trước	Luỹ kế đến cuối quý này năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu	01	III/5	67,101,513	116,441,439	27,452,913	126,025,347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01- 02)	10		67,101,513	116,441,439	27,452,913	126,025,347
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		239,136,907	734,569,764	325,838,152	761,555,917
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10 - 11)	20		(172,035,394)	(618,128,325)	(298,385,239)	(635,530,570)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		226,486,754	600,515,440	116,597,052	516,382,507
7. Chi phí tài chính	22		264,463	124,779,354	-	201,067,160
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		176,138,222	529,596,100	304,728,755	812,431,779
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		(121,951,325)	(671,988,338)	(486,516,942)	(1,132,647,002)
10. Thu nhập khác	31		-	-	63,000	63,000
11. Chi phí khác	32		-	-	-	(5,421)
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	63,000	68,421
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(121,951,325)	(671,988,338)	(486,453,942)	(1,132,578,581)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(121,951,325)	(671,988,338)	(486,453,942)	(1,132,578,581)
17. Lãi trên cổ phiếu	70		(49)	(269)	(195)	(453)

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN THẾ HƯNG	NGUYỄN ĐỨC TÀI

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Bông Sen
Phòng 1806, Tầng 18, Tòa nhà Charmvit, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04.32222753 Fax: 04.32222754

Mẫu số B03- CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
A	B	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	732,503,675	348,650,575
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(51,237,850)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(628,050,008)	(864,449,291)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	244,077,554	1,050,267,330
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(380,510,976)	(12,029,369,579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(83,217,605)**	**(11,494,900,965)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các CSH, mua lại CP của CTy đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(83,217,605)**	**(11,494,900,965)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**102,425,834**	**11,872,225,864**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**19,208,229**	**377,324,899**

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN THẾ HƯNG	NGUYỄN ĐỨC TÀI